| | |
|---|---|
| **CÔNG TY TNHH TV KĐ XD AN THỊNH PHÁT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **—ଓ୦0୦ଓ—** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | **---ଓ୦0୦ଓ---** |
| Số : 02/CBNL-ATP | *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026* |

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số : 12-10-2026
Ngày :
Chuyển :
Số và ký hiệu HS :

# CÔNG BỐ NĂNG LỰC
# HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

**Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh**

***Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;***

***Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;***

***Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;***

***Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.***

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

**1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

**1.1.Tên tổ chức:** CÔNG TY TV KĐ XD AN THỊNH PHÁT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3502470357 đăng ký lần đầu ngày 22/02/2022, đăng ký sửa đổi lần thứ 1 ngày 16/03/2026, Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh, Sở tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 353 Võ Thị Sáu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: THÔI PHÚC THỊNH Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0972 889 724 Email: tvkdxdanthinhphat@gmail.com

Mã số thuế: 3502470357

Website: anthinhphatcompany.com

**1.2.Thông tin Phòng thí nghiệm:** PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Địa chỉ: 353 Võ Thị Sáu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh.

Trưởng phòng: NGUYỄN THẾ MỴ

Điện thoại: 0965975960 Email: nthemy0695utc2@gmail.com

*(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD: **LAS-XD 771** do Bộ xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 89/GCN-BXD ngày 07/04/2022).*

**1.3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiên trường: Không có trạm thí nghiệm hiện trường.**

**2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

**2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị**

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | **XI MĂNG** | | |
| 1. | Xác định cường độ nén và cường độ uốn | TCVN 6016:2011; TCVN 3736:1982; ASTM C109/C109M-20; AASHTO T106-93; JIS R5201-15 | Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, cát tiêu chuẩn, máy trộn khuôn 40x40x160mm, bàn dằn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén 30 tấn, gá thử nén, cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây. |
| 2. | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn | TCVN 6017:2015; ISO 9597-08; ASTM C187-16; JIS R5201-15 | Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, máy trộn, thước ±5mm, bộ dụng cụ vicat. |
| 3. | Xác định thời gian đông kết | TCVN 6017:2015; ISO 9597-08; AASHTO T131-20; ASTM C191-19; JIS R5201-15 | Bộ dụng cụ vicat. |
| 4. | Xác định độ ổn định thể tích | TCVN 6017:2015; ISO 9597-08; JIS R5201-15 | Bộ dụng cụ Le Chatelier, thùng luộc mẫu xi măng, tủ dưỡng hộ. |
| 5. | Xác định độ mịn | TCVN 13605:2023; ASTM C204-23; ASTM C204-18; AASHTO T153-20; AASHTO T192-19 | Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, bình Le chatelier, nhiệt kế điện tử. |
| 6. | Xác định khối lượng riêng | TCVN 13605:2023; ASTM C188-17; AASHTO T133-19 | Bình Le chatelier, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bể ổn nhiệt. |
| | **CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA** | | |
| 7. | Xác định thành phần hạt | TCVN 7572-2:2006; TCVN4198:2014; TCVN 14135-5:2024; ASTM C136/C136M-19; AASHTO T27-20; EN 933-1; JIS A1102-14; TCVN 6221:1997 | Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn; Máy lắc sàng, Tủ sấy. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 8. | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, 128 – 15; AASHTO T84-13, 85-14; BS EN 1097-20; TCVN 6221:1997 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, tủ sấy, bình dung tích, thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt của cốt liệu đường kính nhỏ 40mm, đường kính lớn 90mm, chiều cao 75mm, phễu, que chọc, bình hút ẩm, sàng có kích thước mắt sàng 5mm và 0.14mm |
| 9. | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006; ASTM C127 – 15; AASHTO T85-14; TCVN 6221:1997 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, và có giỏ đựng mẫu, thước kẹp, tủ sấy. |
| 10. | Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M – 23; AASHTO T19M/T19-14; BS EN 1097-20; TCVN 6221:1997 | Thùng chứa; cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá, thanh gỗ phẳng. |
| 11. | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:2006; ASTM C566– 19; AASHTO T255-00; BS EN 1097-20 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu. |
| 12. | Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ. | TCVN 7572-8:2006; ASTM C117–17; ASTM C142/C142M–17-23; AASHTO T11-20; AASHTO T112-00; BS EN 933-20 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que hoặc kim sắt nhỏ. |
| 13. | Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006; TCVN 8726:2012; TCVN 345:1986; ASTM C40/C40M–20 | Ống chứa hình trụ bằng thủy tinh, cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, bếp cách thủy, bộ sàng, thang màu, thuốc thử. |
| 14. | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:2006 | Máy nén thủy lực TYA-2000, máy khoan, máy cắt đá, máy mài, thước kẹp, thùng ngâm. |
| 15. | Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006; ASTM D2937–17; TCVN 6221:1997 | Máy nén thủy lực TYA-2000, cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm. |
| 16. | Xác định độ hao mòn Los Angeles | TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M–20; ASTM C535–16; AASHTO T96-22; AASHTO T327-12; BS EN 1997-2 | Máy Los Angeles, cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, bộ sàng, tủ sấy |
| 17. | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn. | TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09; BS | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, thước kẹp cải tiến, |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | EN 933-20 | bộ sàng, tủ sấy |
| | **BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG** | | |
| 18. | Xác định độ sụt | TCVN 3106:2022; ASTM C143–20; BS 1881-124:2015; AASHTO T119-13; JIS A1101-20; BS EN 12350-19 | Bộ côn thử độ sụt, đồng hồ đo thời gian, thước đo. |
| 19. | Xác định độ chảy xòe | TCVN 12209:2018; ASTM C161–21; BS EN 12350-19 | Bộ côn thử độ sụt. |
| 20. | Xác định khả năng chống phân tầng | TCVN 12209:2018; BS EN 12350-19 | Sàng, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g. |
| 21. | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:1993; BS EN 12350-19 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng chứa hình trụ, thước lá bằng thép. |
| 22. | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông | TCVN 3110:1993; BS EN 12350-19 | Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy. |
| 23. | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022; ASTM C642–21; BS EN 12390-21 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, thùng ngâm, tủ sấy, bình hút ẩm. |
| 24. | Xác định khối lượng thể tích của bê tông | TCVN 3115:2022; ASTM C642–21; BS EN 12390-21 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, thước đo vạch chia 1mm, tủ sấy, bình hút ẩm. |
| 25. | Xác định độ chống thấm nước | TCVN 3116:2022; ASTM C6489–24; BS EN 12390-21; BS 1881-124:2015 | Máy thử độ chống thấm, khuôn đúc mẫu hình trụ 15x15cm |
| 26. | Xác định cường độ chịu nén | TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; TCVN 12252:2020; ASTM C39–21; ASTM C42–20; AASHTO T22-20; AASHTO T140-20; BS EN 12390-21; BS EN 12504-21; JIS A1108-18; JIS A1107-22 | Máy nén thủy lực TYA-2000, thước đo, thước góc, đồng hồ bấm giây. |
| 27. | Xác định cường độ chịu kéo khi uốn | TCVN 3119:2022; ASTM C293–16; ASTM C78–22; AASHTO T97-18; AASHTO T177-17; BS EN 12390-21 | Máy nén thủy lực TYA-2000, thước đo. |
| 28. | Xác định cường độ chịu kéo khi bửa | TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496–17; AASHTO T198-15; BS | Máy nén thủy lực TYA-2000. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | EN 12390-21 | |
| 29. | Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông | TCVN 9340:2012; ASTM C1064–17; AASHTO T309-20; BS EN 12390-21 | Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ hỗn hợp của bê tông |
| 30. | Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu | TCVN 12252:2020 | Máy khoan, máy cắt, Máy nén thủy lực TYA-2000, thước đo, thước vuông, thước lá. |
| 31. | Thiết kế thành phần cấp phối bê tông | 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10306:2014 | Máy trộn, máy đầm rung, bộ dụng cụ đo độ sụt, cân kỹ thuật, khuôn đúc mẫu, thùng bảo dưỡng. |
| | **VỮA XÂY TÔ** | | |
| 32. | Xác định kích thước hạt lớn nhất | TCVN3121-1:2022; BS EN 447:07 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy. |
| 33. | Xác định độ lưu đông của vữa tươi | TCVN3121-3:2022; ASTM C1437–20 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g; thước kẹp, bàn dằn, khâu hình côn. |
| 34. | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi | TCVN3121-9:2022; ASTM C403–23; ASTM C953–17 | Bộ thử thời gian đông kết của vữa, đồng hồ bấm giây, tủ dưỡng hộ mẫu. |
| 35. | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn | TCVN3121-10:2022; TCVN8876:2012 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tĩnh. |
| 36. | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn | TCVN3121-11:2022; ASTM C390–24; ASTM C109–21; BS EN 196-1:2016; BS EN 447-07 | Khuôn, chày đầm mẫu, tủ dưỡng hộ mẫu, tấm kính, máy thử uốn, máy nén thủy lực DYE-300, thước kẹp. |
| 37. | Thiết kế thành phần cấp phối vữa | TCVN4459:1987 | Máy trộn, máy đầm rung, bộ đo độ sụt, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, khuôn đúc mẫu, thùng bảo dưỡng. |
| | **THÉP XÂY DỰNG, KIM LOẠI KHÁC** | | |
| 38. | Xác định kích thước hình học | TCVN 11227-2-2015; ISO 10799-2-2011 | Thước kẹp, thước lá, thước góc. |
| 39. | Xác định cường độ kéo | TCVN 197:2014; TCVN 314:2008; BS EN 13674-09; ISO 6892-1:2019; ISO 898-1:2013; ASTM A370-23; ASTM E8-22; JIS Z2241-11; TCVN 9391:2012; BS EN 10002-1:2001; TCVN | Máy thử kéo-nén-uốn, thước kẹp, thước lá, bộ ngàm kẹp. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | 7937:2013 | |
| 40. | Thử uốn | TCVN 198:2008; ISO 7438-20; ASTM A370-23; ASTM E290-22; JIS Z2248-22 | Máy thử kéo-nén-uốn, bộ gối uốn. |
| 41. | Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn | TCVN 6287:1997; TCXD 224:98 | Máy thử kéo-nén-uốn, bộ gối uốn, lò sấy, thước đo góc. |
| 42. | Thử nén bẹp ống thép | TCVN 1830:2008 | Máy thử kéo-nén-uốn. |
| | **MỐI HÀN** | | |
| 43. | Xác định kích thước hình học | TCVN 1691: 1975 | Thước kẹp, thước lá. |
| 44. | Thử nghiệm kéo mối hàn | TCVN 5403:1991; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; AASHTO T244-20 | Máy thử kéo-nén-uốn, bộ ngàm kẹp, thước kẹp. |
| 45. | Thử uốn mối hàn | TCVN 5401:2010; ASTM A184/A184M-24 | Máy thử kéo-nén-uốn, bộ gối uốn. |
| 46. | Thử cắt mối hàn | TCVN 9391:2012; ASTM F606-21 | Máy thử kéo-nén-uốn, thiết bị cắt. |
| | **BU LÔNG, ỐC VÍT** | | |
| 47. | Xác định cường độ chịu kéo | TCVN 197-1:2014; ASTM A370-23; ISO 6892-18; TCVN 11741:2017 | Máy thử kéo-nén-uốn, thước kẹp, bộ ngàm kẹp, bộ chuông. |
| 48. | Xác định cường độ chịu cắt | TCVN 11741:2017; ASTM F606-21 | Máy thử kéo-nén-uốn, thiết bị cắt. |
| | **GẠCH ĐẤT SÉT NUNG** | | |
| 49. | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:2009; ATSM C67-23 | Thước đo |
| 50. | Xác định độ bền nén | TCVN 6355-2:2009; ATSM C67-23 | Máy nén thủy lực DYE-300, máy cắt mẫu, bay, chảo trộn vữa xi măng, thước kẹp. |
| 51. | Xác định độ bền nén | TCVN 6355-3:2009; ATSM C67-23 | Máy nén thủy lực DYE-300, gối uốn gạch, máy cắt mẫu, bay, chảo trộn vữa xi măng, thước kẹp. |
| 52. | Xác định độ hút nước | TCVN 6355-4:2009; ATSM C67-23 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, tủ sấy, thùng ngâm mẫu. |
| 53. | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009; ATSM C67-23 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g. |
| 54. | Xác định độ rỗng | TCVN 6355-6:2009; ATSM C67-23 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, tủ sấy, thùng chứa mẫu. |
| 55. | Kiểm tra vết tróc do vôi | TCVN 6355-7:2009; | Thước đo, thùng giữ ẩm có nắp |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | ATSM C67-23 | đậy. |
| | **GẠCH BÊ TÔNG BỌT, BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP** | | |
| 56. | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan | TCVN 9030:2017 | Thước kẹp, Thước thẳng, Thước ke vuông, Thước nivo, Thước lá, Bộ căn lá thép. |
| 57. | Xác định cường độ nén | TCVN 9030:2017 | Máy nén thủy lực TYA-2000, |
| 58. | Xác định khối lượng thể tích khô | TCVN 9030:2017 | Thước cặp, có khả năng đo đến 200 mm, khả năng đọc tới 0,1 mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g. |
| 59. | Xác định độ co khô | TCVN 9030:2017 | Tủ sấy có nhiệt độ đến 105°C, Thước cặp, Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g. |
| 60. | Xác định độ hút nước | TCVN 9030:2017 | Tủ sấy, Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g. |
| | **GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP** | | |
| 61. | Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 9030:2017; ASTM C1962-25 | Thước kẹp, Thước thẳng, Thước ke vuông, Thước nivo, Thước lá, Bộ căn lá thép |
| 62. | Xác định cường độ nén | TCVN 9030:2017; ASTM C1962-25 | Máy nén thủy lực TYA-2000, Cân kỹ thuật chính xác 1 g, Tủ sấy. |
| 63. | Xác định khối lượng thể tích khô | TCVN 9030:2017; ASTM C1962-25 | Thước cặp, có khả năng đo đến 200 mm, khả năng đọc tới 0,1 mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g. |
| 64. | Xác định độ co khô | TCVN 9030:2017; ASTM C1962-25 | Tủ sấy có nhiệt độ đến 105°C, Thước cặp, Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g. |
| | **GẠCH BÊ TÔNG CỐT LIỆU** | | |
| 65. | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25 | Thước lá, Thước kẹp. |
| 66. | Xác định độ hút nước | TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25 | Tủ sấy tới 300°C, Cân kỹ thuật chính xác 1 g. |
| 67. | Xác định độ thấm nước | TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25 | Thiết bị thử độ thấm nước, Ống đo nước có đường kính (35–45) mm và có vạch chia đến 2 |
| 68. | Xác định độ bền nén | TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25 | Máy nén thủy lực TYA-2000, Thước lá, Cân kỹ thuật chính xác 1 g. |
| 69. | Xác định độ rỗng | TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25 | Cân kỹ thuật chính xác 1 g, Thước đo. |
| 70. | Xác định khối lượng viên | TCVN 6477:2016; | Cân kỹ thuật chính xác 1 g. |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | gạch | ASTM C140/C140M-25 | |
| | **GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN** | | |
| 71. | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 6476:1999 | Thước lá. |
| 72. | Xác định độ hút nước | TCVN 6355:2009 | Tủ sấy tới 300°C, Cân kỹ thuật chính xác 1 g. |
| 73. | Xác định độ bền nén | TCVN 6476:1999 | Máy nén thủy lực TYA-2000, Thước lá, Các miếng kính để lá phẳng mặt vữa trên mẫu. |
| | **GẠCH TERRAZZO, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN** | | |
| 74. | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan | TCVN 7744:2013 | Đèn soi, thước đo. |
| 75. | Xác định độ hút nước bề mặt | TCVN 7744:2013 | Tủ sấy có khả năng làm việc ở 105°C ± 5°C, Cân điện tử. |
| 76. | Xác định độ bền uốn | TCVN 6355-2:1998 | Máy thử uốn hoặc máy nén thủy lực DYE-300 có phụ kiện thử uốn. |
| 77. | Xác định độ hút nước | CVN 248:1986 | Tủ sấy, Cân kỹ thuật chính xác 1 g, Thùng hay bể ngâm |
| | **BỘT BẢ TƯỜNG** | | |
| 78. | Xác định độ mịn | TCVN 13605:2023 | Sàng thí nghiệm (90 µm), Cân kỹ thuật chính xác 0,01g. |
| 79. | Xác định thời gian đông kết | TCVN 6017:2015 | Đồng hồ bấm giờ, Cân kỹ thuật chính xác đến 0,01 g. |
| 80. | Xác định độ giữ nước | TCVN 7239:2014 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g; Đồng hồ bấm giờ; Máy hút chân không. |
| | **ĐẤT XÂY DỰNG** | | |
| 81. | Xác định thành phần hạt | TCVN 4198:2014 | Bộ sàng; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy 300°C; máy lắc sàng; nhiệt kế điện tử; bình hút ẩm; máy nghiền đất; bình phun tia; nước cất; dụng cụ trộn mẫu |
| 82. | Xác định độ ẩm | TCVN 4196:2012 | Tủ sấy 300°C; cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g; bình hút ẩm; cốc thủy tinh; rây đường kính lỗ 1mm; cốc sấy; chày bọc cao su; khay men |
| 83. | Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo | TCVN 4197:2012 | Bát rửa; thước lỗ 1 mm; cối sứ; chày đầu bọc cao su; bình thủy tinh có nắp; cân kỹ thuật độ |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | chính xác 0,01g; cốc nhỏ bằng thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp; tủ sấy 300°C; bát sắt tráng men hoặc sứ; dao. |
| 84. | Xác định dung trọng | TCVN 4202:2012 | Dao vòng; cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g; tủ sấy. |
| 85. | Xác định độ chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:2012, TCVN 12790:2020 | Bộ cối đầm, chày đầm, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, tủ sấy, sàng. |
| 86. | Xác định độ trương nở và chỉ số CBR | TCVN 12792:2020 | Máy nén CBR; đồng hồ đo biến dạng; cối khuôn CBR; chày đầm; dụng cụ đo trương nở; tấm gia tải thép; bể ngâm; tủ sấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g; sàng. |
| | **CÁT SAN LẤP** | | |
| 87. | Xác định thành phần hạt | TCVN 4198:2014; AASHTO T27/AASHTO T27-24 | Bộ sàng; cân; tủ sấy; máy lắc sàng; nhiệt kế điện tử; bình hút ẩm; máy nghiền đất; bình phun tia; nước cất; dụng cụ trộn. |
| 88. | Xác định độ ẩm tự nhiên | TCVN 4196:2012; TCVN 7572-7:2006 | Tủ sấy; cân kỹ thuật chính xác 0,01g; bình hút ẩm; cốc sấy; rây đường kính lỗ 1 mm; cốc, chày sứ. |
| 89. | Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét | TCVN 7572-8:2006 | Tủ sấy; thùng rửa cốt liệu; đồng hồ bấm giây. |
| 90. | Xác định khối lượng thể tích xốp | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01g; phễu; sàng tiêu chuẩn; thước lá kim loại; thanh gỗ, thùng ch, tủ sấy. |
| 91. | Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm | AASHTO T11/AASHTO T11-24; AASHTO T21; ASTM D2974/D2974-25e1 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01g; bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy. |
| 92. | Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo | TCVN 4197:2012 | Bát rửa; thước lỗ 1 mm; cối sứ; chày đầu bọc cao su; bình thủy tinh có nắp; cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g; cốc nhỏ bằng thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp; tủ sấy 300°C; bát sắt tráng men hoặc sứ; dao. |
| 93. | Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn | TCVN 12790:2020 | Bộ cối đầm, chày đầm, cân, tủ sấy, sàng. |
| 94. | Xác định chỉ số CBR và độ trương nở | TCVN 8821:2011; TCVN 12792:2020 | Máy đa năng 100 kN; khuôn; cối chày đầm; dụng cụ ngâm mẫu; dụng cụ đo trương nở; tấm |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | gia tải; bể ngâm; tủ sấy; cân kỹ thuật chính xác 0,01g; sàng; dụng cụ tháo mẫu. |
| | **ĐÁ GIA CỐ XI MĂNG** | | |
| 95. | Đầm nén tiêu chuẩn | TCVN 12790:2020 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g; tủ sấy; cối; chày đầm cải tiến; sàng lỗ vuông loại 19,0 mm. |
| 96. | Xác định cường độ chịu nén | TCVN 8858:2023 | Tủ dưỡng hộ; bể ngâm mẫu; máy thử cường độ nén 10 tấn và 30 tấn; giá thử nén. |
| 97. | Xác định cường độ chịu kéo khi ép chẻ | TCVN 8862:2011; AASHTO T22M/T22-22 | Máy thử cường độ nén 10 tấn và 30 tấn; giá thử nén. |
| | **CẤP PHỐI ĐÁ DĂM** | | |
| 98. | Xác định cường độ nén đá gốc | TCVN 7572-10:2006 | Máy nén thủy lực TYA-2000; máy khoan; máy mài nước; thước kẹp; thùng ngâm mẫu. |
| 99. | Thành phần hạt | TCVN 14135-5:2024; AASHTO T27 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g; bộ sàng tiêu chuẩn; máy lắc sàng; tủ sấy. |
| 100. | Xác định độ hao mòn Los-Angeles | TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96 | Máy mài mòn Los Angeles; bi thép; cân kỹ thuật chính xác 0,01 g; bộ sàng; tủ sấy. |
| 101. | Xác định chỉ số sức chịu tải CBR và độ trương nở | 22TCN 332:2006; TCVN 12792:2020 | Máy đa năng 100 kN; khuôn; cối chày đầm; dụng cụ ngâm mẫu; dụng cụ đo trương nở; tấm gia tải; bể ngâm; tủ sấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; sàng; dụng cụ tháo mẫu. |
| 102. | Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo, tích số PP | TCVN 4197:2012 | Rây kích thước lỗ 1 mm; cối sứ và chày đầu bọc cao su; bình thủy tinh có nắp; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; cốc thủy tinh hoặc hộp nhôm; tủ sấy. |
| 103. | Xác định hàm lượng hạt dẹt | TCVN 7572-13:2006 | Thước kẹp cải tiến; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy; bộ sàng tiêu chuẩn. |
| 104. | Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn | TCVN 12790:2020 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g; tủ sấy; cối; chày đầm cải tiến; sàng lỗ vuông loại 19 mm. |
| 105. | Xác định hàm lượng sét cục | TCVN 7572-8:2006 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g; tủ sấy; tấm kính; kim sắt khô. |
| | **BITUM** | | |
| 106. | Xác định độ kim lún | TCVN 7495:2005; | Máy đo độ kim lún; cốc đựng |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | ASTM D5/D5M-20; AASHTO T49 | mẫu; bể điều nhiệt; chén trung chuyển; nhiệt kế điện tử; bấm giờ. |
| 107. | Xác định độ kéo dài | TCVN 7496:2005; ASTM D113-17(2023)e1; AASHTO T51 | Khuôn đúc mẫu; bể ổn nhiệt; nhiệt kế điện tử; kiểm soát nhiệt độ nước. |
| 108. | Xác định độ hóa mềm (dụng cụ vòng và bi) | TCVN 7497:2005; ASTM D36M-14(2020); AASHTO T53 | Vòng; bi; bình thủy tinh; khung treo. |
| 109. | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C | TCVN 7499:2005; ASTM D6-95(2006) | Tủ sấy gia nhiệt; giá quay; nhiệt kế điện tử; cốc đựng mẫu; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g. |
| 110. | Xác định tỷ lệ độ kim lún sau gia nhiệt 5 giờ ở 163°C so với ban đầu | TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20 | Máy đo độ kim lún; cốc đựng mẫu; bể ổn nhiệt; bình trung chuyển; nhiệt kế điện tử. |
| 111. | Xác định khối lượng riêng | TCVN 7501:2005 | Bình đựng mẫu; bể ổn nhiệt; nhiệt kế điện tử; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g. |
| 112. | Xác định điểm chớp cháy | TCVN 8818-2:2011; TCVN 7498:2005; ASTM D92-24; AASHTO T48 | Thiết bị cốc hở; nhiệt kế điện tử; chất lỏng gia nhiệt. |
| 113. | Xác định độ bám dính với đá | TCVN 7503:2005; ASTM D3625; AASHTO T182 | Bếp đun; bình ngâm mẫu bằng thủy tinh; kính hiển vi hoặc kính lúp quan sát. |
| 114. | Xác định hàm lượng nước | TCVN 8818-3:2011 | Bình chưng cất; ống hứng. |
| | **BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA** | | |
| 115. | Xác định khối lượng riêng | TCVN 8735:2012 | Bình đựng mẫu, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy thường; bình hút ẩm |
| 116. | Xác định thành phần hạt | TCVN 12884-2:2020 | Bộ rây tiêu chuẩn; máy lắc rây; cân kỹ thuật chính xác tới 0,01 g; tủ sấy 110 ± 5°C |
| 117. | Xác định độ ẩm | TCVN 12884-2:2020 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy; khay sấy; bình hút ẩm |
| 118. | Xác định chỉ số dẻo | TCVN 4197:2012 | Tấm kính phẳng; que so sánh với sợi dây thép hoặc vật mẫu hình trụ có đường kính 3 mm |
| 119. | Xác định hệ số thích nước | TCVN 12884-2:2020 | Ống thủy tinh; máy ly tâm; tủ sấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bình hút ẩm; đồng hồ bấm giờ |

M.S.D.N: 3502470357 - C.T.N.H. CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | **CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA** | | |
| 120. | Xác định thành phần hạt | AASHTO T27; TCVN 12884-2:2020 | Bộ rây tiêu chuẩn (0,600 mm; 0,300 mm; 0,150 mm; 0,075 mm); tủ sấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; đồng hồ bấm giờ. |
| 121. | Xác định tỷ trọng khối, độ hút nước | AASHTO T84; AASHTO T85 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; dụng cụ chứa mẫu dung tích 4–7 L; bể nước; tủ sấy; rây 4,75 mm; khăn lau |
| 122. | Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm | AASHTO T11 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g, rây 75 µm; dụng cụ chứa mẫu/rửa; tủ sấy; chén sứ |
| 123. | Xác định độ hao mòn Los Angeles | TCVN 7572-12:2006; EN 1097-2 | Máy Los Angeles; bi thép (6–12 viên); bộ rây tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy |
| 124. | Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu | AASHTO T112 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bộ rây tiêu chuẩn; tủ sấy; nước |
| 125. | Xác định hàm lượng hạt cuội sỏi dẹt vỡ | TCVN 7572-18:2006 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy; khay đựng mẫu; kính lúp |
| 126. | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt | TCVN 7572-13:2006 | Bộ thước kẹp cải tiến; thước kẹp chuyên dụng; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy; khay đựng mẫu |
| 127. | Xác định cường độ nén đá gốc | TCVN 7572-10:2006 | Máy nén thủy lực TYA-2000; tủ sấy; thước kẹp; máy cắt đá mẫu; bình ngâm mẫu |
| 128. | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô | TCVN 11807:2017; AASHTO T326 | Thùng đựng; phễu rót; giá đỡ phễu; tấm kính; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy |
| 129. | Xác định độ dính bám đá – nhựa đường | TCVN 7504:2005 | Tủ sấy; cốc thủy tinh hoặc bát sứ; kẹp gắp; giá treo mẫu; bếp điện; nước nóng; đồng hồ bấm giây |
| 130. | Xác định môđun độ lớn | AASHTO T27 | Bộ sàng tiêu chuẩn; cân kỹ thuật; tủ sấy |
| 131. | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ | TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304 | Ống trụ nhựa; phễu rót; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy; bộ sàng |
| 132. | Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21; ASTM D2974/D2974-25e1 | Ống đựng thủy tinh; bảng màu chuẩn; tủ sấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; hóa |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | chất |
| 133. | Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét | TCVN 7572-8:2006 | Rây 0,075 mm; thước đo; cốc đựng; thùng khuấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g |
| | **BÊ TÔNG NHỰA** | | |
| 134. | Thí nghiệm Marshall xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng quy ước | TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927/D6927-22 | Máy nén Marshall; đầu nén Marshall; đồng hồ đo lực; đồng hồ đo biến dạng; bể ổn nhiệt; bộ khuôn đúc mẫu; búa đầm cải tiến 4,536 ± 0,02 kg; giá đầm mẫu; tủ sấy |
| 135. | Xác định độ ổn định Marshall còn lại | TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245 | Máy nén Marshall; đầu nén Marshall; bể ổn nhiệt; đồng hồ đo lực; nhiệt kế điện tử |
| 136. | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011; AASHTO T209; AASHTO T269 | Bình bình hút chân không; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bể nước ổn nhiệt |
| 137. | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011; AASHTO T209 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bình thủy tinh; đồng hồ đo; cân kỹ thuật chính xác 0,01 g |
| 138. | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011; AASHTO T209; ASTM D3203/D3203-22 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bình định mức; tủ sấy |
| 139. | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết (PP chiết) | TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172/D2172-11 | Máy chiết ly tâm; dung môi chiết; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy |
| 140. | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-25; AASHTO T27 | Bộ sàng tiêu chuẩn; máy lắc sàng; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; tủ sấy |
| 141. | Xác định tỷ trọng lớn nhất (KLR) của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209 | Máy hút chân không; bình chân không; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; nhiệt kế điện tử |
| 142. | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm | TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21 | Giá treo; bình đựng mẫu hoặc rọ đựng mẫu; bể nước; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g |
| 143. | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011; AASHTO T51; AASHTO T307 | Giá kẹp; khay hứng; tủ sấy; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; nhiệt kế điện tử |
| 144. | Xác định hệ số chặt lèn | AASHTO T230; ASTM D2041/D2041M-19 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; bộ gá ép; đồng hồ đo biến dạng; tủ sấy |
| 145. | Thiết kế cấp phối bê tông nhựa | TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022 | Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; cối trộn; tủ sấy |

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | **THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG** | | |
| 146. | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng PP dao đai | TCVN 12791:2020 | Cân kỹ thuật chính xác 1g; Sàng 5mm; Dao gạt đất; Dao dải; Búa; Bàn chải lông |
| 147. | Xác định KLT V và độ chặt tại hiện trường bằng PP rót cát | TCVN 8730:2012; AASHTO T191 | Bộ phễu rót cát; Cân kỹ thuật chính xác 1g; |
| 148. | Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường | TCVN 8728:2012 | Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g; Các hộp nhôm có nắp đậy kín; Bình hút ẩm; Dụng cụ đào đất; Khay đựng đất; Dao cắt đất; Tủ sấy |
| 149. | Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường | TCVN 8729:2012 | Dao đóng hình trụ tròn; Cân kỹ thuật chính xác 1g; Thước kẹp cơ khí; Nhiệt kế điện tử; Dụng cụ để xác định độ ẩm; Dụng cụ đào đất |
| 150. | Xác định mô đun đàn hồi "E" bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011; AASHTO T221; AASHTO D1195 | Bộ đo E bằng tấm ép cứng; Đồng hồ SO; Cát sạch; Thước nivo. |
| 151. | Xác định mô đun đàn hồi "E" bằng cần Benkelman | TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D4695-03(2020) | Cần đo võng Benkelman; Đồng hồ so; Kích thủy lực; Tấm ép cứng. |
| 152. | Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường | TCVN 8821:2011; ASTM D4429-09 | Bộ thiết bị CBR hiện trường |
| 153. | Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:2011; ASTM E950-09(2018); ASTM E1082-90(2017) | Bộ thước 3 mét. |
| 154. | Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2019) | Bộ thử độ nhám; Thước dài 500mm; Cân kỹ thuật chính xác 0,1g |
| 155. | Kiểm tra sức kháng trượt bằng con lắc Anh | TCVN 10271:2014 | Thiết bị con lắc Anh |
| 156. | Đo điện trở | TCVN 9357:2012 | Máy đo điện trở |
| 157. | Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP súng bật nảy | TCVN 9334:2012 | Súng bật nảy |
| 158. | Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP kết hợp siêu âm và súng bật nảy | TCVN 9335:2012; ASTM C805-18; DIN 1048; JIS A1155; BS EN 12504 | Súng bật nảy; Máy siêu âm bê tông |

**2.2. Danh mục máy móc, thiết bị**

| Stt | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Số lượng | Số kiểm định/hiệu chuẩn | Ngày kiểm định/hiệu chuẩn |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **CÁC THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH** | | | | |
| 1 | Máy kéo, nén, uốn WE-1000B | Lực kéo lớn nhất 1000kN; Độ chính xác ±1% | 1 | 25A.00066 | 19/03/2026 |
| 2 | Máy nén 300 kN,DYE-300 | Khả năng nén 300kN; Độ chính xác ±1% | 1 | 25A.00068 | 19/03/2026 |
| 3 | Máy nén 2000 kN, TYA-2000 | Khả năng nén 2000kN; Độ chính xác ±1% | 1 | 25A.00067 | 19/03/2026 |
| 4 | Máy đo điện trở cách điện | 2000Ω | 1 | DE 43 249 | 16/03/2026 |
| 5 | Cân kỹ thuật 5000 g x 0,01 g | Khả năng cân: 5000 g; Độ chính xác: 0,01 g | 1 | 26A-00012 | 03/07/2026 |
| 6 | Cân kỹ thuật 30 kg × 1 g | Khả năng cân lớn nhất: 30 kg; Khả năng cân nhỏ nhất: 20 g; Độ chính xác: 1 g | 1 | 26A-00022 | 03/07/2026 |
| **B.** | **CÁC THIẾT BỊ HIỆU CHUẨN** | | | | |
| 7 | Máy mài mòn Los Angeles | Tốc độ quay 30–33 vòng/phút; Số vòng quay 0–9999; Khối lượng 12 bi thép: 5000 g | 1 | HC003572 | 03/04/2026 |
| 8 | Máy siêu âm bê tông | Thang đo: 0–3000 µs; Độ chính xác: 0,1 µs; Biên độ xung: 250–1000 V | 1 | S-0155 | 19/03/2026 |
| 9 | Súng bật nảy | Thang đo: 10–70 N/mm²; Năng lượng: 2.207 J | 1 | ST-0871 | 19/03/2026 |
| 10 | Tủ sấy 300°C (136 lít) | | 1 | ST-0863 | 19/03/2026 |
| 11 | Lò nung 1200°C | | 1 | ST-0865 | 19/03/2026 |
| 12 | Thiết bị thử độ trơn trượt (con lắc Anh) | Trọng lượng đặt: 1500±3 g; Trọng tâm của trọng lực: 410±5 | 1 | HC003575 | 03/04/2026 |

M.S.D.N: 3502[illegible] - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | mm | | | |
| 13 | Bể ổn nhiệt | Thang nhiệt độ: nhiệt độ môi trường – 100°C; Độ chính xác: 1°C | 1 | ST-0864 | 19/03/2026 |
| 14 | Thiết bị thử độ kim lún | Thời gian thử: 5 giây; Chiều sâu xuyên: 50 mm; Trọng lượng phần chuyển động: 100 g ± 0,05 g; Trọng lượng tiêu chuẩn: 2,5 g ± 0,05 g | 1 | ST-0870 | 19/03/2026 |
| 15 | Thiết bị thử độ kéo dài | Tốc độ kéo: 5 ± 0,25 cm/phút | 1 | HC003574 | 03/04/2026 |
| 16 | Máy nén Marshall | Tốc độ: 50,8 mm/phút; Đường kính danh nghĩa: 101,6 ± 0,2 mm; Load cell: 30 kN – 50 kN, độ chính xác 1%; Khoảng đo dãn dài: 0–15 mm, độ chính xác ±0,1 mm | 1 | ST-0862 | 19/03/2026 |
| 17 | Đồng hồ so 5x0,01mm; 10×0,01 mm | | 7 | ST-0874, ST-0875, ST-0876, ST-0877, ST-0878, ST-0879, ST-0880, | 19/03/2026 |
| 18 | Cần Benkelman | | 2 | ST-0867, ST-0868 | 19/03/2026 |
| 19 | Máy thử thấm bê tông | | 1 | ST-0866 | 19/03/2026 |
| 20 | Thiết bị xác định điểm bắt lửa | | 1 | HC003573 | 03/04/2026 |
| 21 | Vòng lực CBR | Phạm vị đo tối đa 60 kN | 1 | ST-0861 | 19/03/2026 |
| 22 | Thiết bị thử độ hóa mềm | | 1 | ST-0869 | 19/03/2026 |
| 23 | Kích thủy lực | | 2 | ST-0859, ST-0860 | 19/03/2026 |
| **C. CÁC THIẾT BỊ KHÁC** | | | | | |
| 24 | Thiết bị xác định | Kim xuyên: 06 kim, | 1 | | |

M.S.D.N: 3502470357 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông | với các tiết diện 645, 323, 161, 65, 32 và 16 $mm^2$ | | | |
| 25 | Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng | Nhiệt độ có thể xuống max: 20±2°C; Độ ẩm: 95% | 1 | | |
| 26 | Thiết bị thử thời gian đông kết của vữa | Thang đo: 0–100 N; Vạch chia: 0,5 N; Hành trình xuyên max: 50 mm | 1 | | |
| 27 | Bàn dằn đúc mẫu xi măng | Đầu bàn dằn: 20±0,5 kg; Độ rơi: 15±0,3 mm; Tần số rung: 60 chu kỳ/phút | 1 | | |
| 28 | Máy khoan lõi bê tông | | 1 | | |
| 29 | Máy lắc sàng | Máy lắc sàng phân loại cỡ hạt, dùng cho sàng Φ200 và Φ300 mm | 1 | | |
| 30 | Máy chiết ly tâm | Trọng lượng mẫu tối đa: 3000 g; Tốc độ điều khiển: 0–2900 vòng/phút bằng biến tần; Công suất: 1.5 kW | 1 | | |
| 31 | Máy đầm tạo mẫu Marshall | Trọng lượng búa: 4536 g; Chiều cao rơi búa: 457,2 mm; Tốc độ đầm: 60 lần/phút; Số lần đầm cài đặt: 1–99 | 1 | | |
| 32 | Dụng cụ đo độ nhám rắc cát | | 1 | | |
| 33 | Dụng cụ đo chảy dẻo của đất | | 1 | | |
| 34 | Bộ thử thấm bề mặt gạch bê tông | | 1 | | |
| 35 | Côn thử độ sụt của cốt liệu | | 1 | | |
| 36 | Phễu lưu động vữa | | 1 | | |

M.S.D.N: 3502470357 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Bộ thử độ sụt bê tông | | 1 | | |
| 38 | Bộ nén đập cốt liệu 150 mm | | 1 | | |
| 39 | Bộ nén đập cốt liệu 75 mm | | 1 | | |
| 40 | Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn | | 2 | | |
| 41 | Bộ cối chày Proctor cải tiến | | 2 | | |
| 42 | Bộ đo K dao vòng | | 3 | | |
| 43 | Bộ đo K rót cát | | 3 | | |
| 44 | Dụng cụ Vicat | | 1 | | |

- **Danh mục trên không bao gồm** hệ thống sàng, thước, thiết bị đo lường dung tích, khuôn đúc, tải trọng chuẩn, v.v… và hệ thống máy móc, trang thiết bị phụ trợ khác.
- **Các máy móc, thiết bị** đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt.
- **Các máy móc, thiết bị** được kiểm định / hiệu chuẩn đúng quy định.

### 2.3. Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên

| Stt | Họ và tên | Trình độ chuyên môn | Chứng chỉ chứng nhận | Chức vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thế Mỵ | Kỹ sư xây dựng công trình giao thông | - Quản lý phòng thí nghiệm<br>- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông | Trưởng phòng thí nghiệm | |
| 2 | Thôi Phúc Thịnh | Kỹ sư xây dựng dân dụng | - Quản lý phòng thí nghiệm<br>- Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông | Cán bộ kỹ thuật/ Thí nghiệm viên | |
| 3 | Nguyễn Minh Trang | Kỹ sư xây dựng dân dụng | - Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông<br>- Thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo | Cán bộ kỹ thuật/ Thí nghiệm viên | |
| 4 | Phan Trọng Thi | Kỹ sư xây dựng công trình giao thông | - Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông<br>- Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng | Cán bộ kỹ thuật/ Thí nghiệm viên | |
| 5 | Nguyễn Thành Châu | Trung học phổ thông | - Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông<br>- Thí nghiệm vữa, bê tông | Thí nghiệm viên | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | xi măng và vật liệu chế tạo | | |
| 6 | Phạm Hùng Cường | Trung học phổ thông | - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng | Thí nghiệm viên | |
| 7 | Trần Nhật Trường | Trung học phổ thông | - Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông<br>- Thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo | Thí nghiệm viên | |

Công ty TNHH TV KĐ XD An Thịnh Phát chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

Văn bản này thay thế cho văn bản số: 01/CBNL-ATP của Công ty TNHH TV KĐ XD An Thịnh Phát về việc Công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2026.

**ĐẠI DIỆN**
**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG**
**THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502470357 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khôi Phúc Thịnh

